

PHỤ LỤC

Phân bổ dự toán chi thường xuyên, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2026

(kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư công	Chi thường xuyên	
	Tổng số	167.659	122.100	45.559	
A	PHÂN BỐ CHO SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH	7.459	0	7.459	
B	PHÂN BỐ CHO CÁC XÃ	160.200	122.100	38.100	
a	Xã biên giới biển, biên giới đất liền (20 xã)	79.500	60.600	18.900	
1	Xã Thạch Lạc	3.975	3.030	945	
2	Xã Đồng Tiến	3.975	3.030	945	
3	Xã Thạch Khê	3.975	3.030	945	
4	Xã Kỳ Xuân	3.975	3.030	945	
5	Xã Kỳ Anh	3.975	3.030	945	
6	Xã Kỳ Khang	3.975	3.030	945	
7	Xã Thiên Cầm	3.975	3.030	945	
8	Xã Cẩm Trung	3.975	3.030	945	
9	Xã Yên Hoà	3.975	3.030	945	
10	Xã Lộc Hà	3.975	3.030	945	
11	Xã Tiên Điền	3.975	3.030	945	
12	Xã Cổ Đạm	3.975	3.030	945	
13	Xã Đan Hải	3.975	3.030	945	
14	Xã Sơn Hồng	3.975	3.030	945	
15	Xã Vũ Quang	3.975	3.030	945	
16	Xã Hương Khê	3.975	3.030	945	
17	Xã Hương Bình	3.975	3.030	945	
18	Xã Hương Xuân	3.975	3.030	945	
19	Xã Sơn Kim 1	3.975	3.030	945	
20	Xã Sơn Kim 2	3.975	3.030	945	
b	Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (01 xã)	3.187,5	2.415,0	772,5	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư công	Chi thường xuyên	
21	Xã Sơn Tây	3.187,5	2.415,0	772,5	
c	Xã còn lại (39 xã)	77.512,5	59.085,0	18.427,5	
22	Xã Cẩm Xuyên	1.987,5	1.515,0	472,5	
23	Xã Thạch Hà	1.987,5	1.515,0	472,5	
24	Xã Can Lộc	1.987,5	1.515,0	472,5	
25	Xã Đồng Lộc	1.987,5	1.515,0	472,5	
26	Xã Nghi Xuân	1.987,5	1.515,0	472,5	
27	Xã Đức Thọ	1.987,5	1.515,0	472,5	
28	Xã Hương Sơn	1.987,5	1.515,0	472,5	
29	Xã Cẩm Bình	1.987,5	1.515,0	472,5	
30	Xã Kỳ Hoa	1.987,5	1.515,0	472,5	
31	Xã Kỳ Văn	1.987,5	1.515,0	472,5	
32	Xã Kỳ Lạc	1.987,5	1.515,0	472,5	
33	Xã Kỳ Thượng	1.987,5	1.515,0	472,5	
34	Xã Cẩm Duệ	1.987,5	1.515,0	472,5	
35	Xã Cẩm Hưng	1.987,5	1.515,0	472,5	
36	Xã Cẩm Lạc	1.987,5	1.515,0	472,5	
37	Xã Toàn Lưu	1.987,5	1.515,0	472,5	
38	Xã Việt Xuyên	1.987,5	1.515,0	472,5	
39	Xã Đông Kinh	1.987,5	1.515,0	472,5	
40	Xã Thạch Xuân	1.987,5	1.515,0	472,5	
41	Xã Hồng Lộc	1.987,5	1.515,0	472,5	
42	Xã Mai Phụ	1.987,5	1.515,0	472,5	
43	Xã Tùng Lộc	1.987,5	1.515,0	472,5	
44	Xã Gia Hanh	1.987,5	1.515,0	472,5	
45	Xã Trường Lưu	1.987,5	1.515,0	472,5	
46	Xã Xuân Lộc	1.987,5	1.515,0	472,5	
47	Xã Đức Đồng	1.987,5	1.515,0	472,5	
48	Xã Đức Quang	1.987,5	1.515,0	472,5	
49	Xã Đức Thịnh	1.987,5	1.515,0	472,5	
50	Xã Đức Minh	1.987,5	1.515,0	472,5	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư công	Chi thường xuyên	
51	Xã Tứ Mỹ	1.987,5	1.515,0	472,5	
52	Xã Sơn Giang	1.987,5	1.515,0	472,5	
53	Xã Sơn Tiến	1.987,5	1.515,0	472,5	
54	Xã Kim Hoa	1.987,5	1.515,0	472,5	
55	Xã Mai Hoa	1.987,5	1.515,0	472,5	
56	Xã Thượng Đức	1.987,5	1.515,0	472,5	
57	Xã Hương Phố	1.987,5	1.515,0	472,5	
58	Xã Hương Đô	1.987,5	1.515,0	472,5	
59	Xã Hà Linh	1.987,5	1.515,0	472,5	
60	Xã Phúc Trạch	1.987,5	1.515,0	472,5	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH